



Mã số/ Ref. No: 10352/2024/PKQ (24.9694)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI NYLON
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI NYLON - Lô B7, Đường N3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch V, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.9694.KT.01	Ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý hơi dầu số 01 (nguồn số 01) CS: 50.000 m ³ /giờ	X=1183580, Y=0626932
24.9694.KT.02	Ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý hơi dầu số 02 (nguồn số 02). CS: 50.000 m ³ /giờ	X=1183568, Y=0626925
24.9694.KT.03	Ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý hơi dầu số 03 (nguồn số 03). CS: 40.000 m ³ /giờ	X=1183541, Y=0626918
24.9694.KT.04	ống thoát khí thải số 04 sau hệ thống xử lý hơi dầu số 04 (nguồn số 04) CS: 40.000 m ³ /giờ	X=1183535, Y=0626908
24.9694.KT.05	Ống thoát khí thải số 05 sau hệ thống xử lý bụi số 01 (nguồn số 05) CS: 15.000 m ³ /giờ	X=1183524, Y=0626605

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 11/12/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 23/12/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

• Bảng 1/ Table 1:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN khí thải công nghiệp
				24.9694. KT.01	24.9694. KT.02	24.9694. KT.03	
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	31.618	29.745	27.092	-
2	Methanol ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)	260 ⁽²⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



Bảng 2/ Table 2:

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN khí thải công nghiệp
				24.9694. KT.04	24.9694. KT.05	
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	24.544	9.165	-
2	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	-	23	128 ⁽¹⁾
3	Methanol ^(a)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	-	260 ⁽²⁾

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.

2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

3. "-": Không quy định

4. (1): Cột B, K_p=0,8; K_v=0,8; Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P > 100.000 và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

5. (2): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY



Mã số/ Ref. No: 10350/2024/PKQ (24.9545)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI NYLON
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI NYLON - Lô B7, Đường N3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch V, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3. Loại mẫu/ Type of sample: Khí thải

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.9545.KT.02	Ổng thoát khí thải số 06 sau hệ thống xử lý bụi số 02 (nguồn số 06) CS: 50.000 m ³ /giờ	X=1183514, Y=0626616

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 10/12/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 20/12/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 19:2009/BTNMT
				24.9545.KT.02	C _{max} ⁽¹⁾
1	Lưu Lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	30.262	-
2	Bụi tổng ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	<21	128

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. "-": Không quy định
3. (1): Cột B, K_p=0,8; K_v=0,8: Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P > 100.000 và khu vực nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km, cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY



Mã số/ Ref. No: 10351/2024/PKQ (24.9545)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI NYLON
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI NYLON - Lô B7,
Đường N3, Khu công nghiệp Nhơn Trạch V, Thị trấn Hiệp
Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
24.9545.NT.03	Nước thải VN2	X=1183805, Y=0626710

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu)/ Sample date (Sample receipt): 10/12/2024

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 20/12/2024

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	Tiêu chuẩn nước thải IDICO
				24.9545.NT.03	
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,81	5,5 ÷ 9
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	23	200
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	32	400
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	10,8	200
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	5	50
6	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	19,3	60
7	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3)	-

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC

Director

ĐOÀN THỊ THỦY